

TUẦN 5: CÁCH DẪN TRỰC TIẾP GIÁN TIẾP.

I. Cách dẫn trực tiếp:

VD/SGK TRANG 53

- a. Phần in đậm đoạn (a) là lời nói nhân vật (có chỉ dẫn “cháu nói”)
- b. Phần in đậm (b) là ý nghĩ của nhân vật (có chỉ dẫn “họa sĩ nghĩ thầm”)

Dấu hiệu: ngăn cách là dấu hai chấm, dấu ngoặc kép

GHI NHỚ 1/SGK TRANG 54

II. Cách dẫn gián tiếp:

VD/SGK TRANG 53

- a. Phần in đậm trong đoạn (a) là lời nói của nhân vật.
- b. Phần in đậm ở đoạn (b) là ý nghĩ của người nói.

Dấu hiệu: Không đặt trong dấu ngoặc kép.

GHI NHỚ 1/SGK TRANG 54

III. Luyện tập

Câu 1 (trang 54 sgk)

a, “A! Lão già tệ lắm!...này à?”

b, “Cái vườn là của con ta... mọi thứ còn rẻ cả”

- Cả hai đoạn trích đều là cách dẫn trực tiếp, đoạn trích (a) dẫn lời, đoạn trích (b) dẫn ý. Lời và ý ở hai đoạn trích này đều được dẫn nguyên văn

Câu 2 (trang 54 sgk)

a, Lời dẫn trực tiếp: Trong báo cáo chính trị Đại biểu lần II của Đảng. Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu rõ: “Chúng ta phải ghi nhớ công lao của các vị anh hùng dân tộc, vì các vị ấy là biểu tượng của một dân tộc anh hùng.”

Lời dẫn gián tiếp: Trong báo cáo chính trị tại Đại hội đại biểu lần thứ II của Đảng. Chủ tịch HCM nhắc chúng ta nhớ tới công lao của các vị anh hùng dân tộc, vì các vị ấy tiêu biểu cho dân tộc anh hùng.

HS làm câu b,c,

Bài 3 (trang 55 sgk)

.....

TUẦN 5: XUNG HÔ TRONG HỘI THOẠI

I. Từ ngữ xưng hô và việc sử dụng từ ngữ xưng hô:

Một số từ ngữ thường dùng để xưng hô trong tiếng Việt: tôi - chúng tôi; bạn - các bạn; nó - chúng nó (họ); ta - chúng ta; anh, bác, ông - các anh, các bác, các ông, anh ấy, chị ấy, ...

→ **Tác dụng : vừa thể hiện vai vế, quan hệ, vừa để xưng hô.**

Ở đoạn (a), Dế Choắt yếu thế, Mèn là kẻ mạnh.

Đoạn (b), Mèn là kẻ mang ơn Dế Choắt, Mèn hối hận về hành động của mình.

→ **Phụ thuộc vào tình huống giao tiếp.**

III. Luyện tập:

Câu 1 (trang 39 sgk):

Cô học viên đã nhầm lẫn trong cách dùng từ dễ gây hiểu lầm: mai cô và giáo sư sẽ làm lễ thành hôn. Cần thay từ chúng ta bằng từ: chúng em hoặc chúng tôi.

Câu 2 (trang 40 sgk):

Cách xưng hô “chúng tôi” thể hiện sự khiêm tốn của người viết và tạo sự khách quan, tăng tính thuyết phục cho văn bản.

Câu 3 ,4,5 SGK

TUẦN 5: SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TỪ VỰNG

I. Sự biến đổi và phát triển nghĩa của từ ngữ

Từ “kinh tế” (1) nghĩa cũ trị nước cứu đời

- Nghĩa từ “kinh tế”(2) nghĩa mới chỉ hoạt động lao động sản xuất, trao đổi, phân phối, sử dụng sản phẩm, của cải vật chất

→ **Nghĩa của từ không cố định, có thể biến đổi và phát triển theo thời gian; sự phát triển của xã hội.**

VD2/SGK TRANG 55,56.

a. Từ “xuân”(1):Mùa xuân.

→ **Nghĩa gốc.**

Xuân(2): tuổi còn trẻ.

→ Nghĩa chuyên.(ẩn dụ)

II. Luyện tập

Câu 1 (trang 56 sgk)

- a, Từ chân với nghĩa gốc, chỉ bộ phận của cơ thể con người
- b, Nghĩa chuyển theo phương thức hoán dụ
- c, Nghĩa chuyển theo phương thức ẩn dụ
- d, Nghĩa chuyển, theo phương thức ẩn dụ

Câu 2,3,4,5 SGK .

TUẦN 5: SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TỪ VỰNG(tt)

I. Tạo từ ngữ mới

- Điện thoại di động: điện thoại nhỏ, không dây, được sử dụng trong khu vực phủ sóng của hãng cho thuê bao
- Kinh tế tri thức: quyền sở hữu với sản phẩm trí tuệ được pháp luật phân định
- Đặc khu kinh tế: khu vực kinh tế ưu đãi, dành riêng để thu hút vốn đầu tư nước ngoài

Các từ ngữ được cấu tạo theo mô hình X + Tặc: tin tặc, không tặc, lâm tặc, hải tặc...

II. Mượn từ ngữ của tiếng nước ngoài

1. Các từ Hán Việt được sử dụng:

- a, Thanh minh, tiết, táo mộ, hội, đạp thanh, yên thanh, bộ hành, tài tử, giai nhân
- b, Bạc mệnh, duyên phận, thần, linh, chứng giám, thiếp, đoan trang, tiết, trinh bạch, ngọc

2. a, AIDS
b, Marketing

III. Luyện tập Bài 1 (trang 74 sgk)

Một số mô hình:- X + sĩ ,- X + học ,- X + hóa - X + hiêu

Bài 2,3,4 SGK.

TUẦN 5: LUYỆN TẬP

.....

TUẦN 6: TRUYỆN KIỀU CỦA NGUYỄN DU.

I. Những nét chính về Nguyễn Du có ảnh hưởng đến sáng tác Truyện Kiều :

- Thời đại, gia đình:

+ Nguyễn Du (1765- 1820) tên chữ là Tố Như, hiệu là Thanh Hiên quê ở Tiên Điền, Nghi Xuân, Hà Tĩnh.

- Gia đình : Sinh ra trong gia đình đại quý tộc, nhiều đời làm quan và có truyền thống văn học.

- Cuộc đời : Từng trải, đi nhiều, tiếp xúc nhiều, có vốn sống phong phú. Từng làm quan dưới triều Nguyễn, đi sứ Trung Quốc.

II. Truyện Kiều:

1. Nguồn gốc:

2. Tóm tắt Truyện Kiều :

a. Gặp gỡ và đính ước :

b. Gia biến và lưu lạc

c. Đoàn tụ.

3. Giá trị nội dung và nghệ thuật của tác phẩm.(Nội dung; nghệ thuật).

.....

TUẦN 6: CHỊ EM THUÝ KIỀU (NGUYỄN DU)

I. Đọc-tìm hiểu chú thích:

1. Tác giả: Nguyễn Du (xem bài trước)

2. Tác phẩm:

a. Xuất xứ - vị trí đoạn trích: Gặp gỡ và đính ước.

b. Đại ý: Ca ngợi vẻ đẹp của hai chị em Thuý Kiều và đặc biệt là sắc đẹp và tài năng của Thuý Kiều.

c. Bố cục: 4 phần (SGK).

II. Đọc- hiểu văn bản:

1. Vẻ đẹp chung của hai chị em:

.... hai ả tố nga,

Mai cốt cách, **tuyệt** tinh thần,

.... mười phân vẹn mười.

→ **Hình ảnh ước lệ**

→ **Vẻ đẹp hoàn mỹ.**

2. Vẻ đẹp của Thuý Vân:

Khuôn trăng đầy đặn,

nét ngài nở nang.

Hoa cười ngọc thốt

Mây thua , tuyết nhường

→ **Ước lệ,so sánh,nhân hoá,ẩn dụ.**

→ **Vẻ đẹp quý phái, phúc hậu. Dự cảm cuộc đời nàng êm đềm, hạnh phúc.**

3. Vẻ đẹp và tài năng của Kiều:

a. Vẻ đẹp:

.... càng sắc sảo, mặn mà,

Làn **thu thủy**, nét **xuân sơn**,

Hoa ghen , liễu hờn .

→ Ước lệ, thành ngữ, nhân hoá.

→ Kiều đẹp như một giai nhân. Dự cảm cuộc đời sẽ gặp nhiều éo le, đau khổ.

b. Tài năng:

- Cầm, kỳ, thi, hoạ, ca ngâm ...

- Sáng : “Thiên bạc mệnh”

4. Cuộc sống của hai chị em Kiều:

- Êm đềm trướng rủ màn che.

- Ong bướm... mặc ai.

→ Nề nếp gia giáo.

III. Tổng kết:

GHI NHỚ 1/SGK TRANG 83.

TUẦN 6: CẢNH NGÀY XUÂN - Nguyễn Du

I. Đọc-tìm hiểu chú thích:

1. Tác giả: Nguyễn Du (xem bài trước)

2. Tác phẩm:

a. Xuất xứ - vị trí đoạn trích: Gặp gỡ và đính ước.

b. Đại ý: Ca ngợi vẻ đẹp của hai chị em Thuý Kiều và đặc biệt là sắc đẹp và tài năng của Thuý Kiều.

c. Bố cục: 4 phần (SGK).

II. Đọc- hiểu văn bản:

- Khung cảnh ngày xuân.
- Khung cảnh lễ hội
- Cảnh chị em Thuý Kiều du xuân trở về.
HS làm vào phiếu bài tập.

III. Tổng kết:

GHI NHỚ 1/SGK TRANG 83.

.....

TUẦN 6: KIỀU Ở LẦU NGƯNG BÍCH. –Nguyễn Du.

I. Đọc-tìm hiểu chú thích:

1. Tác giả: Nguyễn Du (xem bài trước)

2. Tác phẩm:

a. Xuất xứ - vị trí đoạn trích: Gia biến và lưu lạc.

b. Đại ý: Tâm trạng buồn của Thuý Kiều khi ngồi ngắm cảnh và tâm lòng hiếu thảo, thủy chung của Kiều.

c. Bố cục: 3 phần (SGK)

II. Đọc- hiểu văn bản:

1. Cảnh ở lầu Ngưng Bích và tâm trạng của Kiều:

..... khoá xuân

Bốn bề bát ngát xa trông

Cát vàng cồn nọ bụi hồng

mây **sớm** đèn **khuya**

→ Từ ngữ gợi tả, gợi màu sắc.

→ Cảnh đẹp nhưng hoang vắng.

2. Nhớ người thân:

a. Nhớ Kim Trọng:

“Tuồng người dưới nguyệt chén đồng

Tin sương luống những rày trông mai chờ

Tắm son gột rửa bao giờ cho phai

⇒ **Tắm lòng son sắt thủy chung của Kiều.**

b. Nhớ cha mẹ:

Xót người tựa cửa hôm mai

Quạt nồng ấp lạnh biết ai đó giờ

Sân Lai

gốc tử ...

→ **Điển cố**

→ **Kiều rất hiếu thảo**

3. Tâm trạng buồn của Kiều khi ngắm cảnh:

Buồn trông..... của bể chiều hôm

Buồn trông..... ngọn nước mới sa

Buồn trôngnội cỏ rầu rầu

Buồn trônggió cuốn mặt duềnh

→ **Điệp ngữ, tả cảnh ngụ tình.**

→ **Dự cảm phong ba bão tố sẽ ập lên đời Kiều rất gần.**

III. Tổng kết:

GHI NHỚ 1/SGK TRANG 83.

.....

TUẦN 6: MIÊU TẢ TRONG VĂN BẢN TỰ SỰ

I. Tìm hiểu yếu tố miêu tả trong văn bản tự sự

VD TRANG 91 SGK

a. Đoạn trích kể về trận đánh đồn Ngọc Hồi của quân Tây Sơn. Vua Quang Trung cười voi xông trận trực tiếp chỉ huy.

b. Các chi tiết miêu tả: (SGK Trang 91)

c. Nếu chỉ kể lại sự việc như đã đưa ra thì câu chuyện sẽ không sinh động, vì đó chỉ đơn giản là kể lại các sự kiện, không có yếu tố miêu tả.

II. Luyện tập

Câu 1 (trang 92 sgk):

Chị em Thúy Kiều Cảnh ngày xuân

Câu 2,3(trang 92 sgk):

HS thực hành phiếu bài tập.

HẾT.